

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHỨT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/QĐ-THPTBPN

Chợ Gạo, ngày 02 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán thu chi tài chính quý 2 năm 2025**  
**của Trường THPT Bình Phục Nhứt**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường THPT Bình Phục Nhứt,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai dự toán thu chi tài chính quý 2 năm 2025 của Trường THPT Bình Phục Nhứt (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Tổ trưởng các tổ có liên quan, bộ phận Tài vụ tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng KH-TC;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Chữ ký, dấu)  
  
**Lê Văn Quang**



Điều số 3. Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Trường THPT Bình Phước Nhứt

Chương: 422

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÍ 2 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT     | Nội dung                                              | Số liệu thu chi    | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1         | 2                                                     | 3                  | 4       |
| <b>A</b>  | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                    |         |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             | <b>0</b>           |         |
| 1         | Lệ phí                                                |                    |         |
|           | Thu học phí                                           |                    |         |
|           | Cấp bù học phí                                        |                    |         |
| 2         | Phí                                                   | <b>0</b>           |         |
|           | Thu mặt bằng căn tin, xe đạp                          |                    |         |
|           | Thu DTHT                                              |                    |         |
|           | trong đó 10% khấu hao tài sản                         |                    |         |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                    |         |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    |                    |         |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                    |         |
|           | <b>Nguồn học phí</b>                                  | <b>236.303.852</b> |         |
|           | <b>Các khoản đóng góp</b>                             | <b>10.649.160</b>  |         |
|           | +Bảo hiểm Xã hội(6301)                                | 8.282.680          |         |
|           | +Bảo Hiểm Y Tế(6302)                                  | 1.419.888          |         |
|           | +Kinh Phí Công Đoàn(6303)                             | 473.296            |         |
|           | +Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)                           | 473.296            |         |
|           | Khoản thanh toán cho cá nhân                          | <b>22.815.000</b>  |         |
|           | +Khác (6449)                                          | 22.815.000         |         |
|           | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                   | <b>16.391.390</b>  |         |
|           | +Tiền điện(6501)                                      | 16.391.390         |         |
|           | <b>Vật tư văn phòng</b>                               | <b>11.128.000</b>  |         |
|           | +Văn phòng phẩm(6551)                                 |                    |         |
|           | +Công cụ, dụng cụ VP(6552)                            |                    |         |
|           | +Vật tư văn phòng khác(6599)                          | 11.128.000         |         |
|           | <b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>                | <b>5.138.400</b>   |         |
|           | +Cước phí điện thoại trong nước(6601)                 | 264.000            |         |
|           | +Cước phí bưu chính(6603)                             |                    |         |
|           | +Thuê bao kênh vệ tinh(6605)                          | 3.614.400          |         |
|           | +Sách báo, tạp chí thư viện(6608)                     |                    |         |
|           | +Khoản điện thoại(6618)                               |                    |         |
|           | +Khác(6649)                                           | 1.260.000          |         |

| Số TT | Nội dung                                              | Số liệu thu chi   | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------------|---------|
|       | <i>Công tác phí</i>                                   | <b>0</b>          |         |
|       | +Tiền vé máy bay, tàu xe(6701)                        |                   |         |
|       | +Phụ cấp công tác phí(6702)                           |                   |         |
|       | +Tiền phòng ngủ(6703)                                 |                   |         |
|       | +Khoản công tác phí(6704)                             |                   |         |
|       | +Chi khác(6749)                                       |                   |         |
|       | <i>Thuê mướn</i>                                      | <b>49.279.602</b> |         |
|       | +Phương tiện vận chuyển(6751)                         | 3.700.000         |         |
|       | + Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước (6756)     | 8.840.000         |         |
|       | +Lao động trong nước(6757)                            | 36.739.602        |         |
|       | +Thuê mướn khác(6799)                                 |                   |         |
|       | <i>Sửa chữa các tài sản</i>                           | <b>14.576.500</b> |         |
|       | +Đường điện,cấp thoát nước(6921)                      | 10.070.000        |         |
|       | +Nhà cửa(6907)                                        |                   |         |
|       | +Thiết bị công nghệ thông tin(6912)                   |                   |         |
|       | +Các tài sản và công trình khác(6949)                 | 4.506.500         |         |
|       | <i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>    | <b>0</b>          |         |
|       | +Tài sản và thiết bị VP(6955)                         |                   |         |
|       | <i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>                 | <b>85.105.800</b> |         |
|       | +Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)            |                   |         |
|       | +Đồng phục (7004)                                     | 14.736.800        |         |
|       | +Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn(7012)                 |                   |         |
|       | +Chi khác(7049)                                       | 70.369.000        |         |
|       | <i>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước</i> |                   |         |
|       | +Chi trả các khoản thu khác                           |                   |         |
|       | <i>Chi khác</i>                                       | <b>21.220.000</b> |         |
|       | + Các khoản phí và lệ phí                             |                   |         |
|       | +Tiếp khách(7761)                                     | 4.300.000         |         |
|       | +Các khoản chi khác(7799)                             | 16.920.000        |         |
|       | <b><u>Nguồn thu mặt bằng</u></b>                      | <b>18.450.000</b> |         |
|       | <i>Thuê mướn</i>                                      | <b>18.000.000</b> |         |
|       | +Lao động trong nước(6757)                            | 18.000.000        |         |
|       | <i>Khoản thanh toán khác</i>                          |                   |         |
|       | <i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>                 | <b>450.000</b>    |         |
|       | +Chi khác(7049)                                       | 450.000           |         |
|       | +Thu nhập tăng thêm(6404)                             |                   |         |
|       | <i>Nộp thuế phi nông nghiệp</i>                       |                   |         |
|       | <i>Nộp thuế 10% GTGT,TNDN</i>                         |                   |         |
|       | <i>Thuế môn bài</i>                                   |                   |         |

| Số TT      | Nội dung                                           | Số liệu thu chi      | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------|
|            | <b><u>Nguồn DTHT</u></b>                           | <b>32.440.000</b>    |         |
|            | <i>Sửa chữa các tài sản</i>                        | <b>32.440.000</b>    |         |
|            | +Các tài sản và công trình khác(6949)              | 32.440.000           |         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |         |
| <b>2</b>   | Phí                                                |                      |         |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>           |                      |         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                      |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |         |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |         |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |         |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |         |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |         |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>3.619.391.657</b> |         |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              | 3.581.330.757        |         |
|            | <b><u>a. Chi con người</u></b>                     | <b>3.525.764.759</b> |         |
|            | <i>Tiền lương</i>                                  | <i>1.917.583.200</i> |         |
|            | + Chi lương, ngạch bậc được duyệt(6001)            | 1.917.583.200        |         |
|            | <i>Các khoản phụ cấp</i>                           | <b>1.012.148.900</b> |         |
|            | +Phụ cấp chức vụ(6101)                             | 36.972.000           |         |
|            | +Phụ cấp ưu đãi(6112)                              | 574.076.132          |         |
|            | +Phụ cấp trách nhiệm nghề(6113)                    | 5.616.000            |         |
|            | +Phụ cấp thâm niên nghề(6115)                      | 395.484.768          |         |
|            | <i>Tiền thưởng</i>                                 | <b>18.900.000</b>    |         |
|            | + Thưởng thường xuyên(6201)                        | 18.900.000           |         |
|            | <i>Phúc lợi tập thể</i>                            | <b>48.400.000</b>    |         |
|            | + Chi khác (6299)                                  | 48.400.000           |         |
|            | <i>Các khoản đóng góp</i>                          | <b>528.732.659</b>   |         |
|            | +Bảo hiểm Xã hội(6301)                             | 411.256.993          |         |
|            | +Bảo Hiểm Y Tế(6302)                               | 70.501.200           |         |
|            | +Kinh Phí Công Đoàn(6303)                          | 23.474.066           |         |
|            | +Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)                        | 23.500.400           |         |
|            | <b><u>b. Chi công việc</u></b>                     | <b>55.565.998</b>    |         |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                              | Số liệu thu chi   | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
|            | <i>Vật tư văn phòng</i>                                                                                                               | <b>15.843.000</b> |         |
|            | +Văn phòng phẩm(6551)                                                                                                                 | 15.843.000        |         |
|            | <i>Thông tin tuyên truyền liên lạc</i>                                                                                                | <b>2.000.000</b>  |         |
|            | +Khoán điện thoại(6618)                                                                                                               | 2.000.000         |         |
|            | <i>Công tác phí</i>                                                                                                                   | <b>10.000.000</b> |         |
|            | +Khoán công tác phí (6704)                                                                                                            | 10.000.000        |         |
|            | <i>Chi phí thuê mướn</i>                                                                                                              | <b>10.589.998</b> |         |
|            | +Thuê lao động trong nước(6757)                                                                                                       | 10.589.998        |         |
|            | <i>Sửa chữa các tài sản</i>                                                                                                           | <b>0</b>          |         |
|            | +Các tài sản và công trình khác(6949)                                                                                                 |                   |         |
|            | <i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>                                                                                                 | <b>3.093.000</b>  |         |
|            | +Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)                                                                                            |                   |         |
|            | +Đồng phục (7004)                                                                                                                     |                   |         |
|            | +Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn(7012)                                                                                                 |                   |         |
|            | +Chi phí khác(7049)                                                                                                                   | 3.093.000         |         |
|            | <i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</i>                                                               | <b>14.040.000</b> |         |
|            | Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng (7854) | 14.040.000        |         |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                         | <b>38.060.900</b> |         |
|            | <i>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh</i>                                                                                           | <b>5.250.000</b>  |         |
|            | Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)                                                                                               | 5.250.000         |         |
|            | <i>Khoản thanh toán khác</i>                                                                                                          | <b>0</b>          |         |
|            | +Khác (6449)                                                                                                                          |                   |         |
|            | <i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i>                                                                                                   | <b>28.850.900</b> |         |
|            | +Khác(7049)                                                                                                                           | 28.850.900        |         |
|            | <i>Chi khác</i>                                                                                                                       | <b>0</b>          |         |
|            | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo (7766)                                                                                      |                   |         |
| <b>3.3</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập</b>                                                                                                |                   |         |
|            | Cấp bù học phí(7766)                                                                                                                  | 3.960.000         |         |
|            | Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)                                                                                               |                   |         |

BPN, ngày 02 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

